

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH VINACONTROL

*Báo cáo Tài chính
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010*

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	01 - 03
Báo cáo kết quả kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		113,874,889,585	108,311,085,761
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		23,018,342,037	28,045,154,355
111	1. Tiền	3	23,018,342,037	28,045,154,355
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		37,063,127,238	21,223,183,931
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4	40,309,106,293	22,769,162,986
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(3,245,979,055)	(1,545,979,055)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		49,443,977,281	48,764,008,779
131	1. Phải thu khách hàng		43,142,078,422	29,635,489,100
132	2. Trả trước cho người bán		6,674,407,768	19,284,369,000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	5	654,627,418	394,346,935
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,027,136,327)	(550,196,256)
140	IV. Hàng tồn kho		744,868,467	1,183,222,220
141	1. Hàng tồn kho	6	744,868,467	1,183,222,220
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3,604,574,562	9,095,516,476
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		165,015,761	1,532,000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		433,118,461	564,073,575
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	67,001,915	630,595
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		2,939,438,425	8,529,280,306
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		65,705,228,679	52,424,254,554
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		56,917,362,782	42,931,068,934
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	27,768,550,394	27,089,360,719
222	- Nguyên giá		58,151,432,621	54,458,195,418
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30,382,882,227)	(27,368,834,699)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	3,712,294,044	3,877,215,507
228	- Nguyên giá		4,381,695,606	4,381,695,606
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(669,401,562)	(504,480,099)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	25,436,518,344	11,964,492,708
240	III. Bất động sản đầu tư	11	-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		6,398,130,000	6,398,130,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		1,739,730,000	1,739,730,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2,000,000,000	2,000,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	2,658,400,000	2,658,400,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		2,389,735,897	3,095,055,620
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2,344,735,897	2,723,616,443
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		45,000,000	371,439,177
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		179,580,118,264	160,735,340,315

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		26,708,029,048	19,254,510,639
310	I. Nợ ngắn hạn		26,108,411,264	18,804,314,473
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		621,463,932	805,843,406
313	3. Người mua trả tiền trước		735,983,600	355,552,075
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2,656,758,947	2,085,444,321
315	5. Phải trả người lao động		15,718,515,529	11,271,868,134
316	6. Chi phí phải trả	15	804,586,596	3,950,421
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	5,209,792,160	5,074,401,881
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		361,310,500	(792,745,765)
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		599,617,784	450,196,166
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		349,961,793	331,892,068
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		150,555,991	115,444,098
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		99,100,000	2,860,000
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		152,872,089,216	141,480,829,676
410	I. Vốn chủ sở hữu		152,872,089,216	141,480,829,676
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	78,750,000,000	78,750,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	17	26,250,000,000	26,250,000,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)	17	(852,856,825)	(852,856,825)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		4,612,074	275,358,428
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	17	19,548,265,229	16,066,176,259
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	17	3,351,763,623	2,272,466,493
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	25,820,305,115	18,719,685,321
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		179,580,118,264	160,735,340,315

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
1.	Tài sản thuê ngoài		-	
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		987,923,899	618,062,442
5.	Ngoại tệ các loại		-	
	- USD		142,329.12	230,831.00
	- EUR		15,785.00	6,264.00
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý III năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	89,385,808,932	42,572,091,319	172,898,967,441	114,838,607,581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	89,385,808,932	42,572,091,319	172,898,967,441	114,838,607,581
4. Giá vốn hàng bán	11	21	62,845,734,182	28,957,304,597	121,511,537,676	79,468,247,049
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26,540,074,750	13,614,786,722	51,387,429,765	35,370,360,532
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	877,715,320	2,563,992,374	2,833,099,096	5,910,211,397
7. Chi phí tài chính	22	23	1,825,219,641	1,024,958,410	2,368,936,677	3,747,133,302
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		2,743,324,325	1,913,368,360	5,215,149,276	5,033,760,463
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,508,090,066	4,196,537,705	16,165,246,069	10,487,850,729
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 21) - (24 + 25)]	30		16,341,156,038	9,043,914,621	30,471,196,839	22,011,827,435
11. Thu nhập khác	31		89,962,324	67,166,861	107,092,791	368,914,923
12. Chi phí khác	32		0	67,166,861	13,586,566	209,992,100
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		89,962,324	0	93,506,225	158,922,823
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16,431,118,362	9,043,914,621	30,564,703,064	22,170,750,258
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	3,007,489,208	1,123,856,227	4,745,377,405	2,732,123,934
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		13,423,629,154	7,920,058,394	25,819,325,659	19,438,626,324
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,715	1,012	3,299	2,484

Hà nội, ngày 21 tháng 10 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III/2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	144,686,344,274	142,565,241,866
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(39,960,041,651)	(37,741,073,739)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(43,599,256,333)	(43,308,895,951)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	-	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(4,401,078,151)	(2,190,781,287)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	61,533,217,087	47,972,561,977
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(120,369,042,778)	(108,600,208,161)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2,109,857,552)	(1,303,155,295)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(14,842,757,643)	(9,126,529,030)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	31,697,060,000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(44,063,015,432)	(34,582,987,056)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	30,396,371,989	40,320,730,277
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(695,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1,109,278,564	2,100,195,851
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	4,296,937,478	(1,983,589,958)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7,087,500,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(7,087,500,000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4,900,420,074)	(3,286,745,253)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	28,045,154,355	23,482,168,431
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(126,392,244)	59,398,463
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	23,018,342,037	20,254,821,641

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008113 ngày 01 tháng 06 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 14/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là **78.750.000.000 VND (bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn./.)**

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

- Giám định về qui cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì, ký mã hiệu...đổi với mọi loại hàng hoá (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm...);
- Giám sát hàng hoá trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp - dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá huỷ; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - kẹp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà Nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hoá; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hoá; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (Giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá, về pháp lý thương mại;
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự uỷ thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;

- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- Kiểm tra phá huỷ, không phá huỷ;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Thẩm tra hồ sơ dự toán, quyết toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị (không bao gồm tư vấn thiết kế, giám sát, lắp đặt thiết bị công trình);
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (Theo quy định của Nhà nước);
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hoá doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT - BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 30 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lợi thế thương mại.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . TIỀN

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5,474,686,027	5,914,884,745
Tiền gửi ngân hàng	17,543,656,010	22,130,269,610
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>23,018,342,037</u>	<u>28,045,154,355</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	9,501,159,331	9,956,737,361
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	30,807,946,962	12,812,425,625
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(3,245,979,055)	(1,545,979,055)
Cộng	<u>37,063,127,238</u>	<u>21,223,183,931</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	110,550,000	143,550,000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	15,670,000
Phải thu khác	267,522,665	225,727,075
Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)	276,554,753	9,399,860
Cộng	<u>654,627,418</u>	<u>394,346,935</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	695,209,043	1,173,203,887
Công cụ, dụng cụ	49,659,424	10,018,333
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>744,868,467</u>	<u>1,183,222,220</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế khác	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	67,001,915	630,595
Thuế khác	-	-
Cộng	<u>67,001,915</u>	<u>630,595</u>

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2010	19,748,916,760	16,727,614,888	13,253,508,198	4,728,155,572	54,458,195,418
Số tăng trong kỳ	2,313,142,258	2,158,096,597	29,465,908	653,605,593	5,154,310,356
- Mua trong kỳ	1,014,940,417	2,158,096,597	29,465,908	653,605,593	3,856,108,515
- Đầu tư XD CB h. thành	1,298,201,841				1,298,201,841
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	1,378,675,653	66,697,500	-	15,700,000	1,461,073,153
- Thanh lý, nhượng bán		66,697,500			66,697,500
- Giảm khác	1,378,675,653			15,700,000	1,394,375,653
Số dư 30/09/2010	20,683,383,365	18,819,013,985	13,282,974,106	5,366,061,165	58,151,432,621
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2010	6,412,578,099	9,435,346,113	8,111,490,720	3,409,419,767	27,368,834,699
Số tăng trong kỳ	645,408,210	1,278,465,469	996,367,236	481,894,907	3,402,135,822
- Khấu hao trong kỳ	645,408,210	1,278,465,469	996,367,236	481,894,907	3,402,135,822
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	331,997,731	53,110,936	-	2,979,627	388,088,294
- Chuyển sang BĐS đ. tư	331,997,731				331,997,731
- Thanh lý, nhượng bán		53,110,934			53,110,934
- Giảm khác		2		2,979,627	2,979,629
Số dư 30/09/2010	6,725,988,578	10,660,700,646	9,107,857,956	3,888,335,047	30,382,882,227
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	13,336,338,661	7,292,268,775	5,142,017,478	1,318,735,805	27,089,360,719
Tại ngày 30/09/2010	13,957,394,787	8,158,313,339	4,175,116,150	1,477,726,118	27,768,550,394

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2010	4,159,695,606			222,000,000	4,381,695,606
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2010	4,159,695,606	-	-	222,000,000	4,381,695,606
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2010	448,267,785			56,212,314	504,480,099
Số tăng trong kỳ	139,975,029	-	-	24,946,434	164,921,463
- Khấu hao trong kỳ	139,975,029			24,946,434	164,921,463
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2010	588,242,814	-	-	81,158,748	669,401,562
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	3,711,427,821	-	-	165,787,686	3,877,215,507
Tại ngày 30/09/2010	3,571,452,792	-	-	140,841,252	3,712,294,044

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Trụ sở văn phòng Dung Quất	1,026,109,353	1,026,109,353
- Nhà 54 - Trần Nhân Tông	2,928,028,613	302,549,945
- Mua sắm tài sản cố định cho Trạm Phú Mỹ (CN TP. HCM):	75,523,500	193,935,000
- Trung tâm phân tích 2	13,384,153,605	9,721,882,046
- Văn phòng đại diện tại Vũng Áng	123,636,364	123,636,364
- Sửa chữa văn phòng Quảng Ninh		524,380,000
- Phần mềm quản trị nhân sự	108,000,000	72,000,000
- Thiết kế công trình cải tạo nhà làm việc tại CN Quy Nhơn:	9,090,909	
- Mua đất tại Đường 30/4 - Đà Nẵng	7,781,976,000	-
Cộng	<u>25,436,518,344</u>	<u>11,964,492,708</u>

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Nguyên giá	-	25,582,755,861	25,582,755,861	-
Quyền sử dụng đất		24,204,080,208	24,204,080,208	
Nhà		1,378,675,653	1,378,675,653	
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	331,997,731	331,997,731	-
Quyền sử dụng đất		-	-	
Nhà		331,997,731	331,997,731	
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	-	25,250,758,130	25,250,758,130	-
Quyền sử dụng đất		24,204,080,208	24,204,080,208	
Nhà		1,046,677,922	1,046,677,922	
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu (*)	2,658,400,000	2,658,400,000
Cộng	<u>2,658,400,000</u>	<u>2,658,400,000</u>

(*) Bao gồm:

		<u>Số lượng</u>	<u>Thành tiền</u>
Cổ phiếu của Công ty CP Thiết bị phụ tùng Đà Nẵng	(1)	27,000	540,000,000
Cổ phiếu của Trung tâm Thẩm định giá - BTC	(1)	20,000	718,400,000
Cổ phiếu của TCTy Bia Rượu - nước giải khát Sài Gòn	(1)	20,000	1,400,000,000
Cộng			<u>2,658,400,000</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	1,465,704,117	1,754,584,663
Giá trị lợi thế thương mại	879,031,780	969,031,780
Cộng	<u>2,344,735,897</u>	<u>2,723,616,443</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,212,161,168	1,075,936,407
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,094,264,290	749,965,036
Thuế thu nhập cá nhân	350,333,489	259,542,878
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	<u>2,656,758,947</u>	<u>2,085,444,321</u>

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	804,586,596	3,950,421
Cộng	<u>804,586,596</u>	<u>3,950,421</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	579,338,850	482,537,168
Bảo hiểm xã hội	528,756	36,484,979
Bảo hiểm y tế	-	2,122,869
Phải trả về cổ phần hoá	677,250,000	677,250,000
Bảo hiểm thất nghiệp	107,737,003	-
Phải trả phải nộp khác	3,834,317,587	3,869,107,677
Phải thu khác (Dư Có)	10,619,964	6,899,188
Cộng	<u>5,209,792,160</u>	<u>5,074,401,881</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/09/2010</u>	%	<u>01/01/2010</u>	%
Vốn góp của Nhà nước	23,625,000,000	30%	23,625,000,000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	55,125,000,000	70%	55,125,000,000	70%
Cộng	<u>78,750,000,000</u>	100%	<u>78,750,000,000</u>	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	78,750,000,000	78,750,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	78,750,000,000	78,750,000,000

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,875,000	7,875,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,875,000	7,875,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48,200	48,200
- Cổ phiếu phổ thông	48,200	48,200
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,826,800	7,826,800
- Cổ phiếu phổ thông	7,826,800	7,826,800
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

f) Các quỹ của công ty

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	19,548,265,229	16,066,176,259
- Quỹ dự phòng tài chính	3,351,763,623	2,272,466,493

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Giai đoạn 01/01/2010 đến <u>30/09/2010</u> VND	Giai đoạn 01/01/2009 đến <u>30/09/2009</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	172,898,967,441	114,838,607,581
Cộng	<u>172,898,967,441</u>	<u>114,838,607,581</u>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Giai đoạn 01/01/2010 đến <u>30/09/2010</u> VND	Giai đoạn 01/01/2009 đến <u>30/09/2009</u> VND
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Giai đoạn 01/01/2010 đến <u>30/09/2010</u> VND	Giai đoạn 01/01/2009 đến <u>30/09/2009</u> VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	172,898,967,441	114,838,607,581
Cộng	<u>172,898,967,441</u>	<u>114,838,607,581</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giai đoạn 01/01/2010 đến <u>30/09/2010</u> VND	Giai đoạn 01/01/2009 đến <u>30/09/2009</u> VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	121,511,537,676	79,468,247,049
Cộng	<u>121,511,537,676</u>	<u>79,468,247,049</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Giai đoạn 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Lãi tiền gửi	1,321,160,911	2,550,277,292
Cổ tức được chia	254,583,495	313,758,784
Doanh thu bán chứng khoán	1,257,354,690	3,046,175,321
Cộng	2,833,099,096	5,910,211,397

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Giai đoạn 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Chi phí đầu tư chứng khoán	2,368,920,125	3,745,578,475
Chi phí tài chính khác	16,552	1,554,827
Cộng	2,368,936,677	3,747,133,302

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty được miễn 100% thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm 2006 và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo do chuyển từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần và sau đó Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm tiếp theo do Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội trong năm 2006. Năm 2010 Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25%).

	Giai đoạn 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	30,564,703,064
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	
+ Điều chỉnh tăng (2)	
+ Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia) (3)	254,583,495
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	254,583,495
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)	30,310,119,569
Trong đó:	
+ Thu nhập chịu mức thuế suất 12.5%:	22,657,219,899
+ Thu nhập chịu mức thuế suất 25% (Bất động sản đầu tư):	7,652,899,670
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu mức thuế suất 12.5%:	2,832,152,487
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu mức thuế suất 25%:	1,913,224,918
Cộng	4,745,377,405

25 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và Báo cáo tài chính soát xét 9 tháng đầu năm 2009 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA), được phân loại lại phù hợp với các qui định hiện hành.

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục 01

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	78,750,000,000	26,250,000,000	(852,856,825)	13,323,305,379	1,550,614,008	6,789,591,164
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	2,742,870,880	721,852,485	25,068,031,570
<i>Lãi trong năm trước</i>						25,068,031,570
<i>Tăng vốn</i>						
<i>Tăng khác</i>				2,742,870,880	721,852,485	
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	13,137,937,413
<i>Lỗ trong năm trước</i>						
<i>Chia cổ tức năm trước</i>						6,300,000,000
<i>Giảm khác</i>						6,837,937,413
Số dư cuối năm trước	78,750,000,000	26,250,000,000	(852,856,825)	16,066,176,259	2,272,466,493	18,719,685,321
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	3,482,088,970	1,079,297,130	25,819,325,659
<i>Lãi trong kỳ</i>						25,819,325,659
<i>Tăng vốn</i>						
<i>Tăng khác</i>				3,482,088,970	1,079,297,130	
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	18,718,705,865
<i>Lỗ trong kỳ</i>						
<i>Chia cổ tức kỳ</i>						7,087,500,000
<i>Giảm khác</i>						11,631,205,865
Số dư tại 30/09/2010	78,750,000,000	26,250,000,000	(852,856,825)	19,548,265,229	3,351,763,623	25,820,305,115